

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		72.078.904.012	68.187.972.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.751.139.553	8.474.234.396
1. Tiền	111		10.751.139.553	5.474.234.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		22.707.419.777	33.237.260.979
1. Phải thu của khách hàng	131	6	23.220.901.128	25.590.011.851
2. Trả trước cho người bán	132	7	43.260.000	6.439.334.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	8a	994.863.789	2.736.506.935
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	-1.551.605.140	-1.528.592.578
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	10	38.096.811.335	25.917.185.731
1. Hàng tồn kho	141		40.562.595.354	29.896.205.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2.465.784.019	-3.979.020.125
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		523.533.347	559.291.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	523.533.347	559.291.080
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	200		29.133.394.291	29.698.386.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.895.913.266	14.819.913.266
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	8b	14.895.913.266	14.819.913.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.478.229.273	2.224.685.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.478.229.273	2.224.685.716
- Nguyên giá	222		7.643.999.801	7.604.874.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-6.165.770.528	-5.380.188.631
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn khác	240		28.363.636	28.363.636
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	28.363.636	28.363.636
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.329.000.000	3.329.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	3.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.401.888.116	9.296.424.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	9.401.888.116	9.296.424.036
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		101.212.298.303	97.886.358.840
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		21.467.002.051	19.351.850.722
I. Nợ ngắn hạn	310		21.467.002.051	19.351.850.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.352.549.827	6.922.782.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	291.236.006	374.297.741
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.341.328.653	3.660.673.187
4. Phải trả người lao động	314		650.465.085	300.136.903

039/
 CI
 C
 ÁCH
 G
 M
 ANHP

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	285.299.400	1.866.524.633
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	710.040.450	1.611.251.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.836.082.630	4.616.183.871
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		79.745.296.252	78.534.508.118
I. Vốn chủ sở hữu	410		79.745.296.252	78.534.508.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	59.410.000	59.410.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của CSH	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	29.579.598.118	28.202.342.815
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	6.056.288.134	6.222.755.303

702
NG'
PHI
TÀ TI
LO D
ENN
Ồ HỒ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			22.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.056.288.134	6.200.755.303
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		101.212.298.303	97.886.358.840

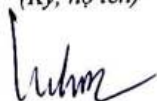
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Mai Anh





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHI TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	39.889.963.690	48.091.520.341	466.816.941.343	453.809.385.664
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.733.335.810	-2.350.023.368	2.733.335.810	5.965.191.266
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	10	37.156.627.880	50.441.543.709	464.083.605.533	447.844.194.398
4. Giá vốn hàng bán	11	23	25.078.871.498	35.813.055.523	398.165.020.846	379.022.994.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	20	12.077.756.382	14.628.488.186	65.918.584.687	68.821.199.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.480.892.110	5.642.043.243	4.775.308.018	6.254.940.127
7. Chi phí tài chính	22	25	92.246.640	-266.101.649	1.262.464.539	2.545.141.476
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	1.578.082	66.429.110	804.209.797	1.065.014.038
8. Chi phí bán hàng	24	26a	7.875.660.519	8.083.670.018	38.599.961.920	36.819.438.863
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26b	7.339.896.103	10.434.412.997	18.974.206.958	23.230.678.353
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	30	1.250.845.230	2.018.550.063	11.857.259.288	12.480.881.346
11. Thu nhập khác	31	27	1.106.505.922	2.121.123.370	2.222.080.538	2.884.799.046
12. Chi phí khác	32	28	716.227.213	1.461.705.804	1.418.326.304	2.113.510.184
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	40	390.278.709	659.417.566	803.754.234	771.288.862
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	50	1.641.123.939	2.677.967.629	12.661.013.522	13.252.170.208
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.037.796.403	1.223.720.180	3.340.944.026	3.712.546.666
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	60	603.327.536	1.454.247.449	9.320.069.496	9.539.623.542
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	-347	-130	-130	1.412
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	30	-347	-130	-130	1.412

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		397.510.337.497	433.679.504.476
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-364.786.780.884	-397.112.314.014
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-15.728.543.219	-21.794.594.022
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-804.209.797	-1.065.014.038
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-3.575.753.487	-3.481.166.808
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.091.527.648	3.865.935.914
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-18.918.999.318	-19.324.881.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.787.578.440	-5.232.530.384
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-39.125.454	-36.263.636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-3.000.000.000	-3.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		275.755.171	541.667.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		236.629.717	2.505.404.273
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			259.410.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		118.354.437.460	52.795.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-118.354.437.460	-52.795.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.747.303.000	-4.726.408.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.747.303.000	-4.466.998.500
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20+30+40)	50		2.276.905.157	-7.194.124.611
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60		8.474.234.396	15.668.359.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70 = 50+60+61)	70	5	10.751.139.553	8.474.234.396

99
 0 P
 VÀ
 100
 TIỀN
 HỒ

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế Toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2025



Đỗ Thị Mai Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí thuê đất, chi phí thuê GTGT không được khấu trừ của hàng tự sản xuất... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty liên quan đến phí kiểm toán báo cáo tài chính. Chi phí này được ghi nhận dựa trên việc kiểm toán báo cáo tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các Cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các

35
C
C
H
G
M
P
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị...áp dụng mức thuế suất 8% hoặc 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.
- Các loại Thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gán

HỒ
TÀI
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và lãnh thổ chính là Việt Nam.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt	1.099.457.639	268.979.613
Tiền gửi ngân hàng	9.651.681.914	5.205.254.783
Tiền tiết kiệm dưới 3 tháng	0	3.000.000.000
Cộng	10.751.139.553	8.474.234.396

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	3.487.873.612	206.642.493
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Ninh Thuận	2.486.563.654	1.404.565.362
Công ty TNHH Một thành viên An Lộc Tây Ninh	2.386.275.785	3.811.400
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Lâm Đồng	689.748.225	2.589.558.763
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông	1.062.408.425	3.148.270.558
Công ty Cổ phần Sách Và Thiết bị Bình Thuận	5.304.498.532	1.904.322.704
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.980.973.689	1.607.189.678
Các đối tượng khác	5.822.559.206	14.725.650.893
Cộng	23.220.901.128	25.590.011.851

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Công Ty Cp Phát Triển Xây Dựng Hưng Phước	0	462.250.000
Tác giả Trần Đức Huyền	9.360.000	9.360.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	0	5.483.960.413
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	0	243.626.521
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	0	124.280.000
CN tại TP.HCM-T.Cty Du Lịch Hà Nội - Công ty TNHH	26.500.000	0
Công ty CP Dịch vụ Chu Du Hai Bốn	7.400.000	0
Các đối tượng khác	0	125.217.837
Cộng	43.260.000	6.439.334.771

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 SÁCH VÀ
 THIẾT BỊ
 GIÁO DỤC
 MIỀN NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	881.044		3.133.164	
Phải thu người lao động thuế TNCN	935.240.933		1.662.673.604	
Ký cược, ký quỹ	58.741.812		38.736.322	
Phải thu khác	0		1.031.963.845	
Cộng	994.863.789		2.736.506.935	

b. Dài hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, kí quỹ	81.000.000		5.000.000	
Dự án Mai Thị Lựu (*)	14.814.913.266		14.814.913.266	
Cộng	14.895.913.266		14.819.913.266	

(*) Là khoản góp vốn với Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam), Công ty cổ phần Đầu tư & PTGD Phương Nam để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HĐ/2011 ngày 01/4/2011 và các phụ lục điều chỉnh, trong đó: vốn đầu tư của Công ty chiếm 30% dự án. Ngày 01/7/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, dự án đã đi vào hoạt động kinh doanh, các bên thống nhất giao cho Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam quản lý và khai thác kinh doanh, tập hợp và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	31/12/2023
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.548.554.140	1.482.015.600
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	0	46.576.978
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng - 12 tháng	3.051.000	0
Cộng	1.551.605.140	1.528.592.578

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	140.269.451		1.386.000	
Nguyên liệu, vật liệu	848.683.564		1.024.456.614	
Chi phí sx, kd dở dang	88.246.422		51.928.667	
Thành phẩm	2.293.288.697		3.671.402.637	
Hàng hóa	37.192.107.220	2.465.784.019	25.147.031.938	3.979.020.125
Cộng	40.562.595.354	2.465.784.019	29.896.205.856	3.979.020.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Chi phí bản thảo	182.128.761	53.522.452
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	129.034.151	138.835.035
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	212.370.435	366.933.593
Cộng	523.533.347	559.291.080

b. Dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.038.737.187	663.129.107
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (*)	8.363.150.929	8.633.294.929
Cộng	9.401.888.116	9.296.424.036

(*) Là khoản thuê cơ sở hạ tầng trên đất tại Lô A5-3, Khu A, Đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTD/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTD/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD). Liên quan đến việc thực hiện các thủ tục thoái vốn hoặc triển khai thực hiện xây dựng kho chứa hàng hóa tại lô đất A5-3, Khu A5 đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn phương án thích hợp với tỷ lệ biểu quyết tán thành là 99,93%.

Ngày 25/4/2024, Nghị quyết hội đồng quản trị số 04/NQ-HDQT quyết định tiếp tục đầu tư xây dựng kho chứa hàng tại lô đất A5-3, Khu A5 đường N2, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	609.700.818	6.423.850.771	571.322.758	7.604.874.347
Mua sắm trong kỳ	0	0	39.125.454	39.125.454
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số cuối kỳ	609.700.818	6.423.850.771	610.448.212	7.643.999.801
Khấu hao				
Số đầu kỳ	609.700.818	4.252.114.304	518.373.509	5.380.188.631
Khấu hao trong kỳ	0	752.824.031	32.757.866	785.581.897
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối kỳ	609.700.818	5.004.938.335	551.131.376	6.165.770.528
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	0	2.171.736.467	52.949.249	2.224.685.716
Số cuối kỳ	0	1.418.912.437	59.316.836	1.478.229.273

• Thời điểm 31/12/2024, Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng là 3.441.087.513 đồng. Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	31/12/2023
Dự án kho chứa hàng, vật tư	28.363.636	28.363.636
Cộng	28.363.636	28.363.636

399
 ĐƠN
 CỐ P
 I VÀ
 GIÁO
 TIỀN
 PHỐ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC MIỀN NAM

231 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào Công ty liên kết

Diễn giải	Tình hình hoạt động	31/12/2024				31/12/2023		
		TL vốn	TL quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Đang hoạt động	21%	21%	3.329.000.000		3.329.000.000		
- Công ty cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đang hoạt động	35%	35%	1.229.000.000		1.229.000.000		

Báo cáo tài chính quý 4/2024 của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương và Công ty cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không có lỗi lụy kế, vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
 và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
DNTN SX Thiết bị giáo dục- Thể thao Tài Lực	710.529.466	1.040.035.984
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	2.769.899.952	1.206.008.687
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	5.292.929.554	0
Các đối tượng khác	4.579.190.855	4.676.738.240
Cộng	13.352.549.827	6.922.782.911

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Nhà sách Gò Dầu	24.717.880	0
Công ty TNHH Sách Thiết Bị Giáo Dục Đức Trí	0	59.236.500
Các đối tượng khác	266.518.126	315.061.241
Cộng	291.236.006	374.297.741

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	SDDK		Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	SDCK	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	0	663.715.862	3.006.779.085	2.670.267.385	0	327.204.162
Thuế TNDN	0	1.223.720.180	3.575.753.487	3.340.944.026	0	988.910.719
Thuế TNCN	0	1.773.237.145	2.348.081.828	1.600.058.455	0	1.025.213.772
Thuế môn bài	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	594.000	594.000	0	0
Cộng	0	3.660.673.187	8.934.208.400	7.614.863.866	0	2.341.328.653

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Chi phí bản thảo, nhuận bút tác giả	285.299.400	1.862.093.700
Chi phí phải trả khác	0	4.430.933
Cộng	285.299.400	1.866.524.633

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	31/12/2023
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Phí tập huấn, phát triển thị trường, sản phẩm	559.541.532	1.259.146.861
Phải trả khác	130.498.918	332.104.615
Cộng	710.040.450	1.611.251.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/1/2023	44.050.000.000	-200.000.000	0	28.202.342.815	4.845.500.000
Tăng trong năm	0	200.000.000	59.410.000	0	11.780.765.327
Giảm trong năm	0	0	0	0	10.403.510.024
Số dư tại 31/12/2023	44.050.000.000	0	59.410.000	28.202.342.815	6.222.755.303
Số dư tại 01/1/2024	44.050.000.000	0	59.410.000	28.202.342.815	6.222.755.303
Tăng trong kỳ	0	0	0	1.377.255.303	8.716.741.960
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	8.883.209.129
Số dư tại 31/12/2024	44.050.000.000	0	59.410.000	29.579.598.118	6.056.288.134

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	31/12/2023
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp cổ đông khác	20.650.000.000	20.650.000.000
Cộng	44.050.000.000	44.050.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu thường	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2024	31/12/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.222.755.303	4.845.500.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN kì này	8.716.741.960	11.780.765.327
Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	8.883.209.129	10.403.510.024
Phân phối lợi nhuận sau thuế kì trước	4.845.500.000	4.823.500.000
- Trả cổ tức cho cổ đông	4.845.500.000	4.823.500.000
Tạm phân phối lợi nhuận kì này	4.037.709.129	5.580.010.024
- Quỹ đầu tư phát triển	1.377.255.303	0
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BDH, Quỹ thù lao HDQT, BKS	2.660.453.826	5.580.010.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.056.288.134	6.222.755.303

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu Sách giáo khoa	20.783.268.880	12.456.622.773
Doanh thu Sách tham khảo	8.758.786.726	17.665.691.363
Doanh thu khác	10.347.908.084	17.969.206.205
Cộng	39.889.963.690	48.091.520.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản giảm trừ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Hàng bán bị trả lại	2.733.335.810	44.172.522
Chiết khấu bán hàng	0	-2.394.195.890
Cộng	2.733.335.810	-2.350.023.368

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá vốn Sách giáo khoa	14.036.098.698	9.508.974.169
Giá vốn Sách tham khảo	5.915.877.735	11.683.017.905
Giá vốn hoạt động khác	6.640.131.171	13.900.438.342
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1.513.236.106	720.625.107
Cộng	25.078.871.498	35.813.055.523

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.122.119	-18.688.372
Chiết khấu thanh toán	4.477.769.991	5.660.731.615
Cộng	4.480.892.110	5.642.043.243

25. Chi phí tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí lãi vay	1.578.082	66.429.110
Chiết khấu thanh toán	90.668.558	-332.530.759
Cộng	92.246.640	-266.101.649

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí nhân viên	1.505.603.416	2.670.808.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.354.115	51.496.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.172.985.184	3.736.672.209
Chi phí bằng tiền khác	2.148.717.804	1.624.691.926
Cộng	7.875.660.519	8.083.670.018

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí nhân viên	776.997.276	1.264.028.843
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	112.169.869	120.939.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.800.815	144.210.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.935.768.262	4.878.955.665
Chi phí bằng tiền khác	2.368.159.881	4.026.278.668
Cộng	7.339.896.103	10.434.412.997

27. Thu nhập khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Thu nhập từ thanh lý hàng hóa và CCDC	18.101.852	27.329.444
Thu nhập từ bốc xếp hàng hóa, gia công cắt rọc	409.297.502	94.408.308
Thu nhập khác	679.106.568	1.999.385.618
Cộng	1.106.505.922	2.121.123.370

22
 23
 24
 25
 26
 27

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Tiền phạt chậm nộp, kê khai sai thuế và BIIXH	16.512.787	912.019
Chi phí khấu hao sửa chữa máy cắt rọc, bóc xếp giấy	132.917.155	147.268.366
Chi phí thanh lý hàng hóa	565.802.971	583.195.905
Chi phí khác	994.300	730.329.514
Cộng	716.227.213	1.461.705.804

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.641.123.939	2.677.967.629
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.303.429.656	3.440.633.271
Tổng thu nhập chịu thuế	4.944.553.595	6.118.600.900
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	1.037.796.403	1.223.720.180
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này vào CP thuế TNDN hiện hành kỳ này	988.910.719	1.223.720.180

30. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận sau thuế TNDN	603.327.536	1.454.247.449
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-2.124.576.844	-2.026.321.991
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-1.521.249.308	-572.074.542
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.385.000	4.385.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-347	-130

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.655.472	212.093.896
Chi phí nhân công	-2.302.706.981	225.829.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.154.930	202.438.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.731.531.955	14.420.317.398
Chi phí bằng tiền khác	4.516.877.685	5.650.970.594
Cộng	16.219.513.061	17.404.613.478

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông CNGD	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị trường học TP Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In - Phát hành Sách và TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Tp.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư IP Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị trường học Thừa Thiên Huế	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP HCM	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học KonTum	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách - TB Vĩnh Long	Chung công ty đầu tư
Công ty cổ phần Sách & TBTH Ninh Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty cổ phần In SGK Hòa Phát	Chung công ty đầu tư
Công ty Cổ phần giáo dục An Đông	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
CTCP Sách dịch và từ điển giáo dục	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
CTCP Sách - TBTH Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
CTCP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
CTCP Đầu tư Giáo dục trải nghiệm Việt Nam	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
CTCP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục ECI	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Quý 4/2024	Quý 4/2023
MUA HÀNG		
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	43.249.091	44.050.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	0	0
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	0	0
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	4.187.153.220	-5.569.778.750
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ	0	0
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	0	0
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	24.421.500	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	0	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	90.726.650	18.331.960
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	0	18.524.300
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP Hồ Chí Minh	956.440.675	617.871.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông CNGD	526.168.800	32.760.000
Công ty Cổ phần Học liệu	0	259.654.925
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại TP. Hà Nội	0	0
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	0	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	904.268.980	794.802.947
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	0	349.901.376
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	749.657.640	360.624.789
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	1.961.040	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	166.285.800	2.151.922.240
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	11.214.000	0
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị trường học TP Cần Thơ	0	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	19.350.000	99.043.573
Công ty CP In - Phát hành Sách và TBTH Quảng Nam	0	0
Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	0	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	0	275.156.000
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Tp.Hồ Chí Minh	0	177.795.143
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục	282.581.350	210.749.850
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	411.048.520	123.584.360
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bến Tre	0	0
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư IP Việt Nam	0	0
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	0	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	0	265.980.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	0	0
Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị trường học Thừa Thiên Huế	0	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	0	0
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP HCM	0	0
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học KonTum	0	0
Công ty Cổ phần Sách - TB Vĩnh Long	0	0
Công ty cổ phần Sách & TBTH Ninh Thuận	0	0
Công ty cổ phần In SGK Hòa Phát	0	0
Công ty Cổ phần giáo dục An Đông	0	0
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	0	0
CTCP Sách dịch và từ điển giáo dục	0	0
CTCP Sách - TBTH Lạng Sơn	0	0
CTCP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	0	0
CTCP Đầu tư Giáo dục trải nghiệm Việt Nam	0	0
CTCP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục ECI	0	0
BÁN HÀNG		
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	0	552.772.350
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	0	0
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	0	61.874.999
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	2.255.373.429	1.561.514.635
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ	0	0
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	14.138.600	0
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	1.682.505.857	2.713.397.558
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	0	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	389.814.099	179.852.529
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	760.000	13.900.670
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tp Hồ Chí Minh	2.584.000	22.486.700
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông CNGD	0	0
Công ty Cổ phần Học liệu	2.216.480	0



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại TP. Hà Nội	0	0
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	0	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	19.481.400	16.446.481
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	229.435.760	323.661.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	127.262.400	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	27.669.015	106.072.200
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	5.688.187.135	1.957.453.629
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị trường học TP Cần Thơ	0	918.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	0	0
Công ty CP In - Phát hành Sách và TBTH Quảng Nam	0	0
Công ty Cổ phần Mỹ thuật và Truyền thông	0	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	0	74.163.600
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại Tp.Hồ Chí Minh	0	2.631.598
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục	64.556.999	0
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	12.865.600	73.148.550
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bến Tre	84.261.970	221.831.250
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư IP Việt Nam	0	0
Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề	0	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	0	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	0	0
Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị trường học Thừa Thiên Huế	0	0
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	0	0
Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP HCM	0	0
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học KonTum	0	0
Công ty Cổ phần Sách - TB Vĩnh Long	58.283.632	8.609.688
Công ty cổ phần Sách & TBTH Ninh Thuận	1.826.723.111	701.197.722
Công ty cổ phần In SGK Hòa Phát	0	0
Công ty Cổ phần giáo dục An Đông	0	0
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	0	0
CTCP Sách dịch và từ điển giáo dục	0	0
CTCP Sách - TBTH Lạng Sơn	0	0
CTCP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	0	0
CTCP Đầu tư Giáo dục trải nghiệm Việt Nam	0	0
CTCP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục ECI	0	0
DỰ ÁN MAI THỊ LỰU		
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	2.065.776.291	1.636.363.636



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Lô A5-3, Khu A5, Đường N2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTD/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐTD/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD), thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 5.000 m².
- Thời gian thuê: Từ thời điểm ký hợp đồng ngày 16/10/2019 đến ngày 16/12/2054.
- Mục đích thuê: Xây dựng nhà kho.
- Tiền thuê lại đất:
 - ✓ Thời điểm tính tiền thuê lại đất từ thời điểm nhận chuyển giao đất.
 - ✓ Đơn giá thuê: Theo đơn giá được thông báo từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tiền duy tu hàng năm:
 - ✓ Thời điểm tính tiền duy tu: Công ty được miễn tiền duy tu 12 tháng kể từ thời điểm nhận bàn giao lô đất và đường giao thông N2 đã hoàn thiện.
 - ✓ Phương thức trả tiền: hàng năm.
 - ✓ Đơn giá duy tu: 12.500 đồng/m²/năm (chưa bao gồm VAT). Đơn giá này sẽ được xem xét lại 3 năm 1 lần với không chế mức tăng không quá 15% mức cũ.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025